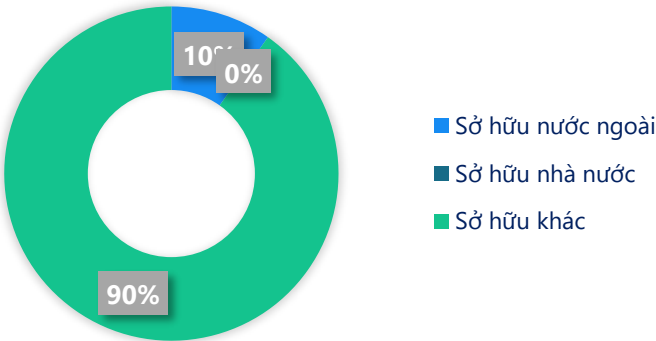


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

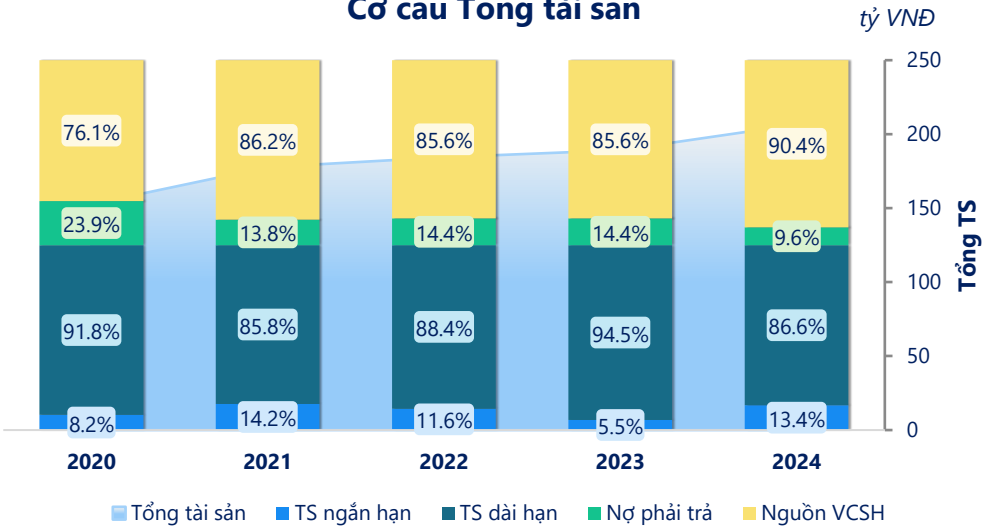
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		23,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		25,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,921
SL cổ phiếu LH		7,978,051
KLGD BQ 20 phiên (CP)		415
% sở hữu nước ngoài		9.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		187
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		185
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
TOW		2.7%	13.2%	16.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



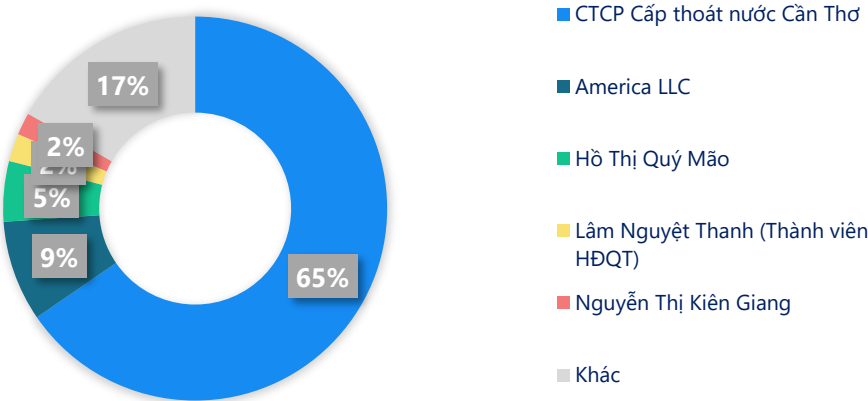
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TOW** năm 2024 tăng trưởng **9.15%** so với năm trước, đạt **206.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 86.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.4%, cao hơn nợ phải trả.

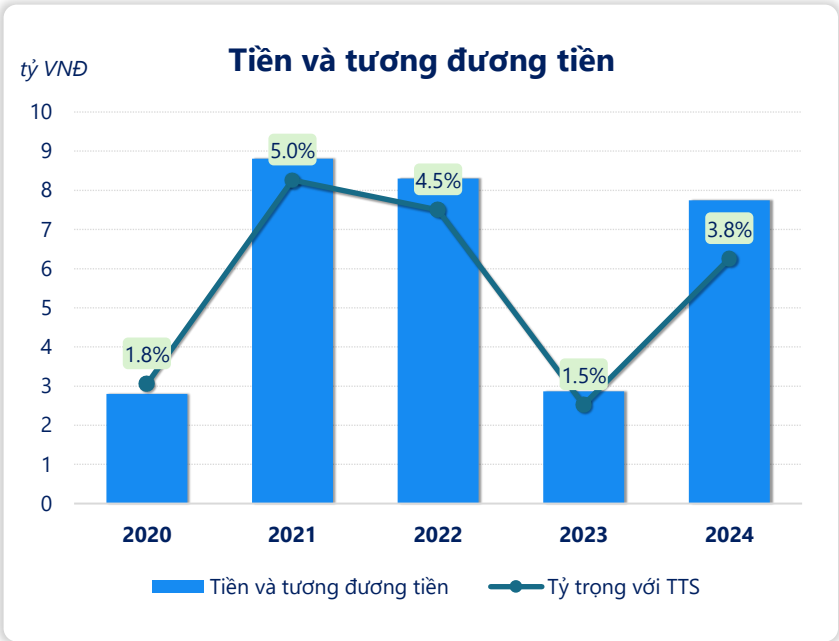
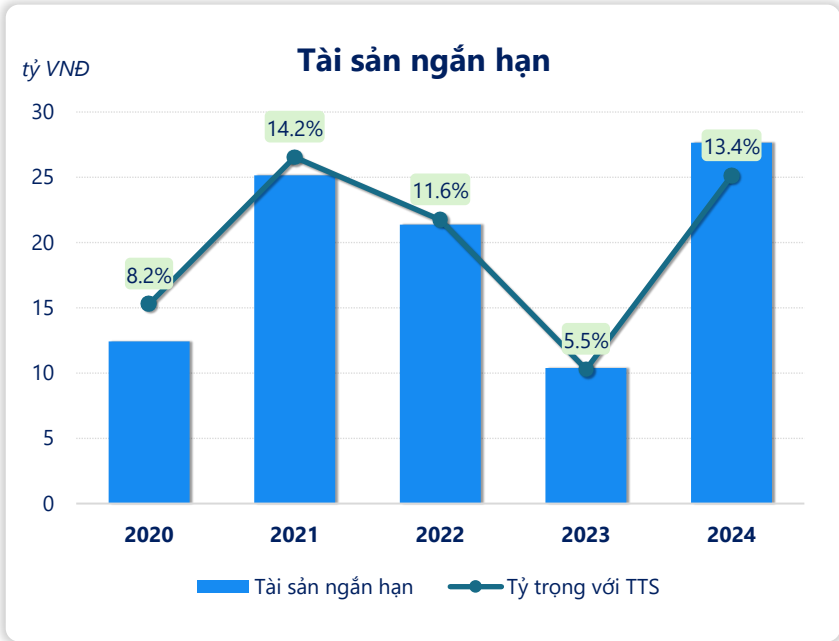
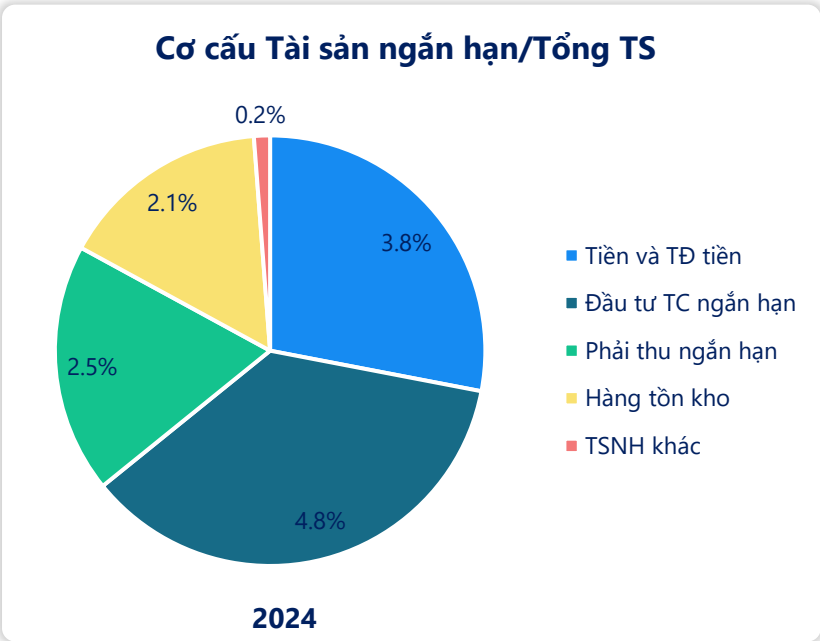
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



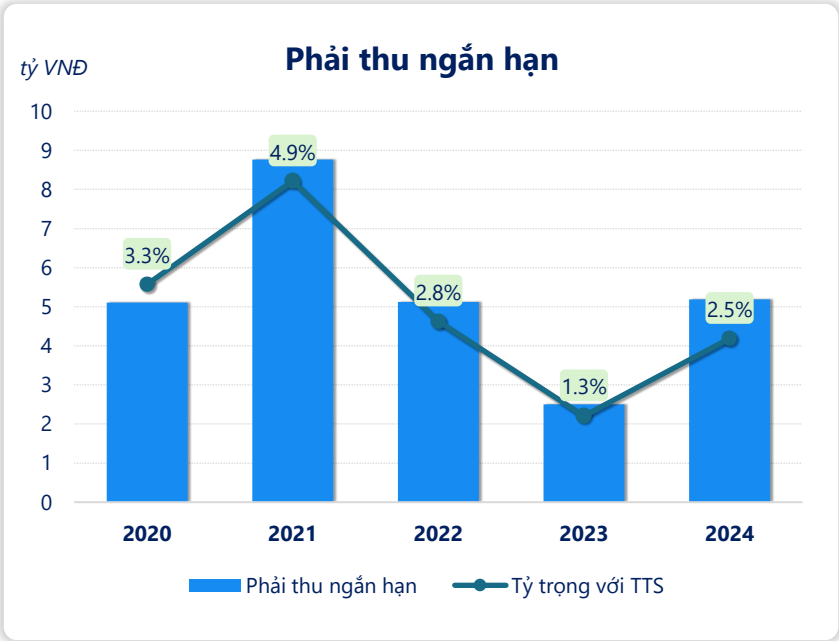
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **90.2%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 9.81% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ** sở hữu **65.4%**, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 8.47% và đứng thứ 3 là Hồ Thị Quý Mão nắm giữ 5.09%.

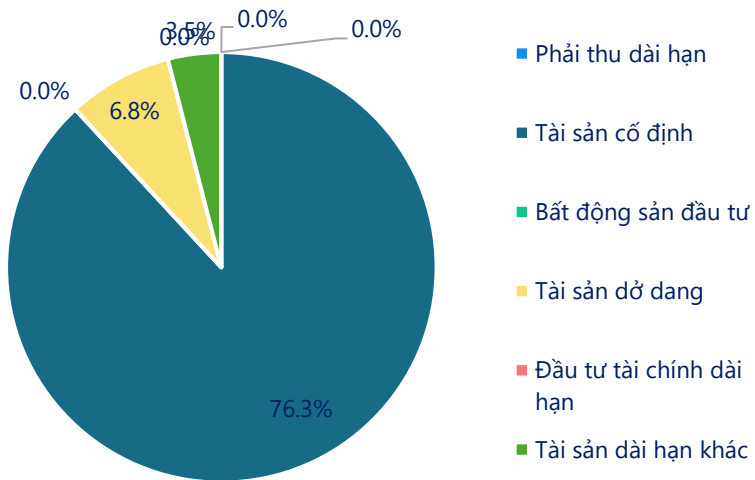


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TOW đạt **27.66** tỷ đồng, tăng trưởng **166%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **13.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.84%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.75% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

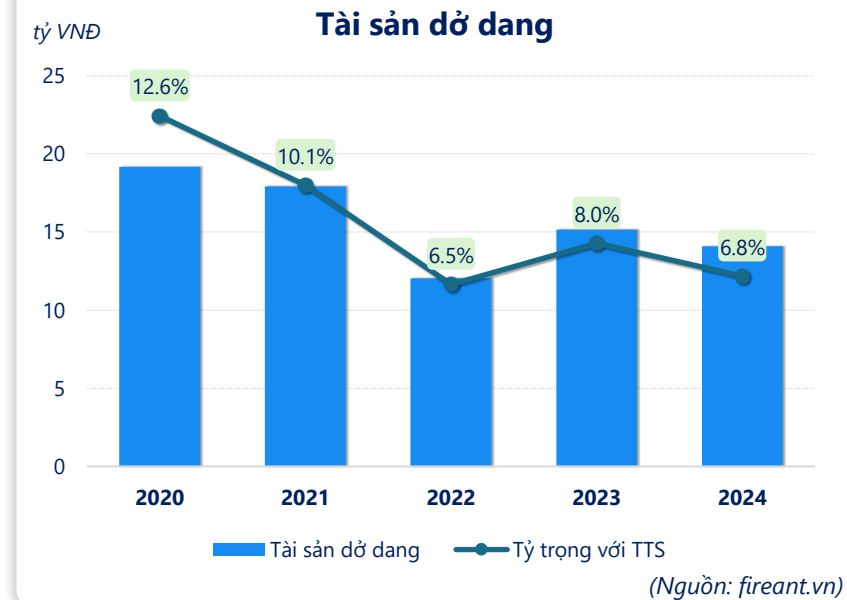
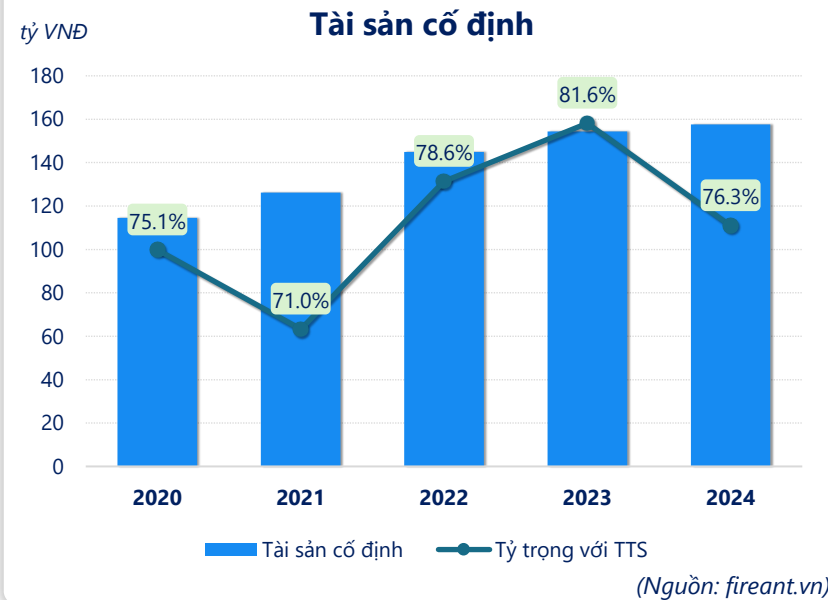
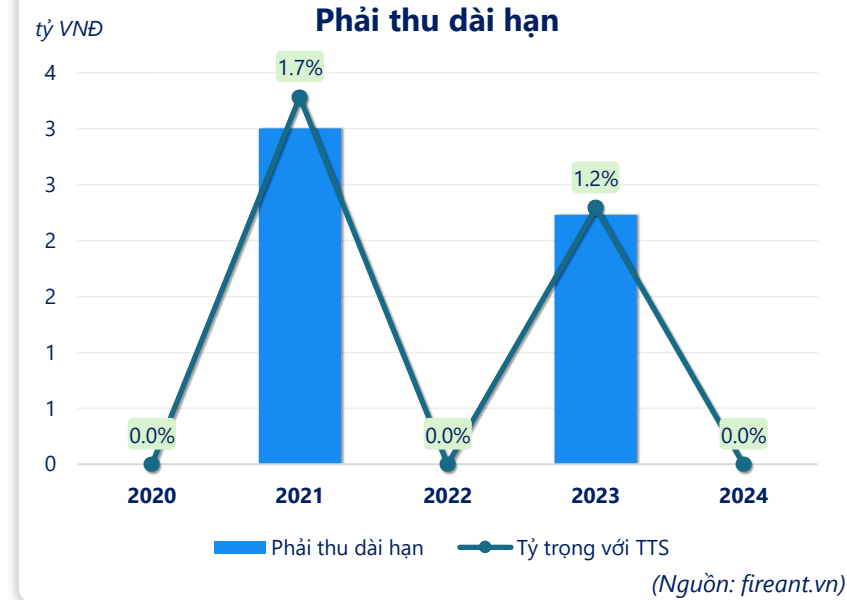
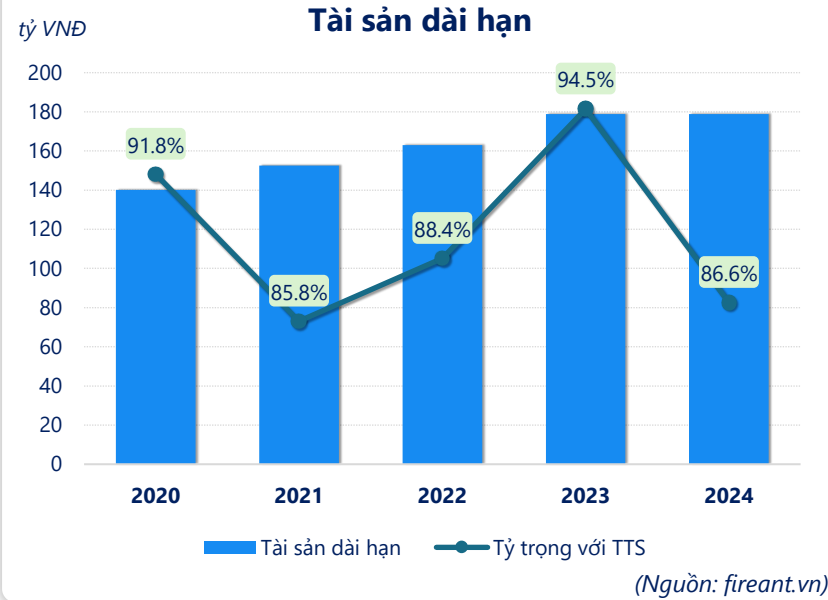


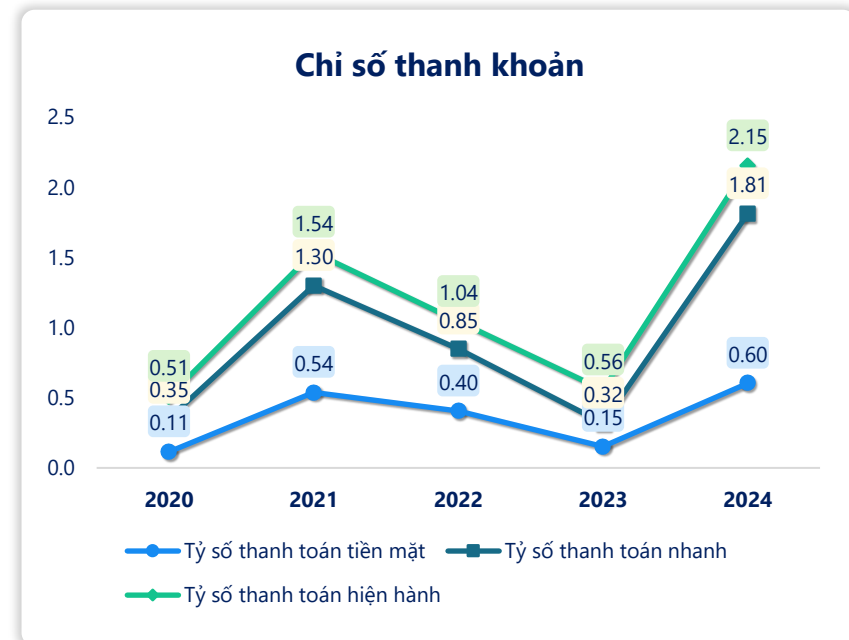
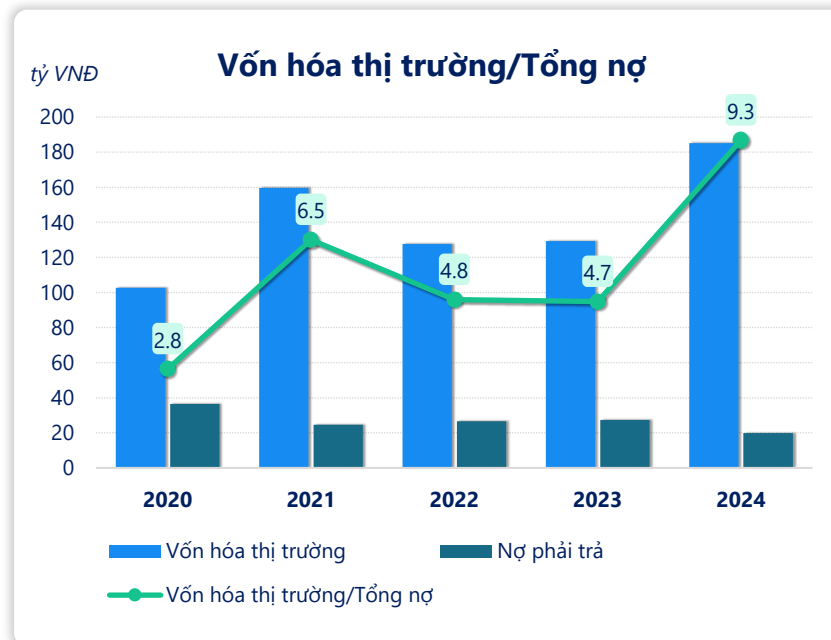
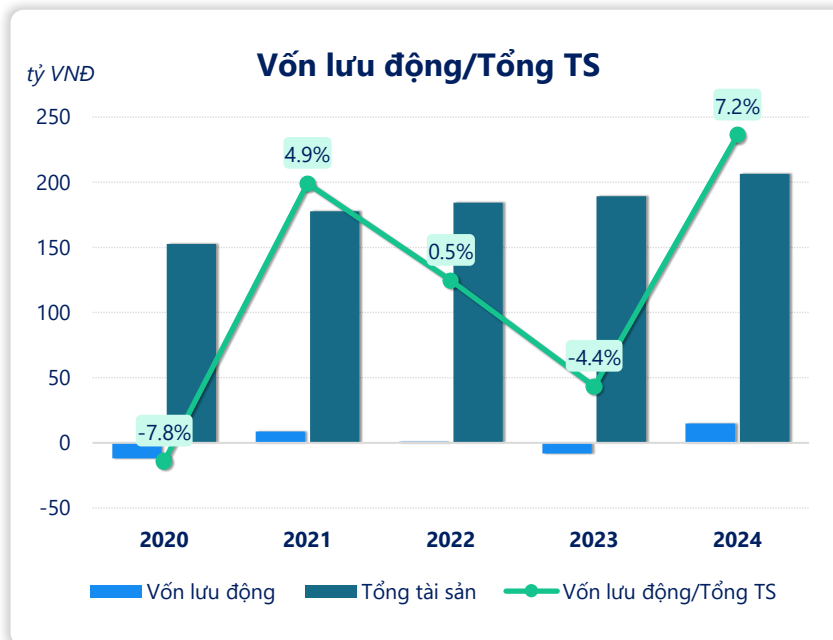
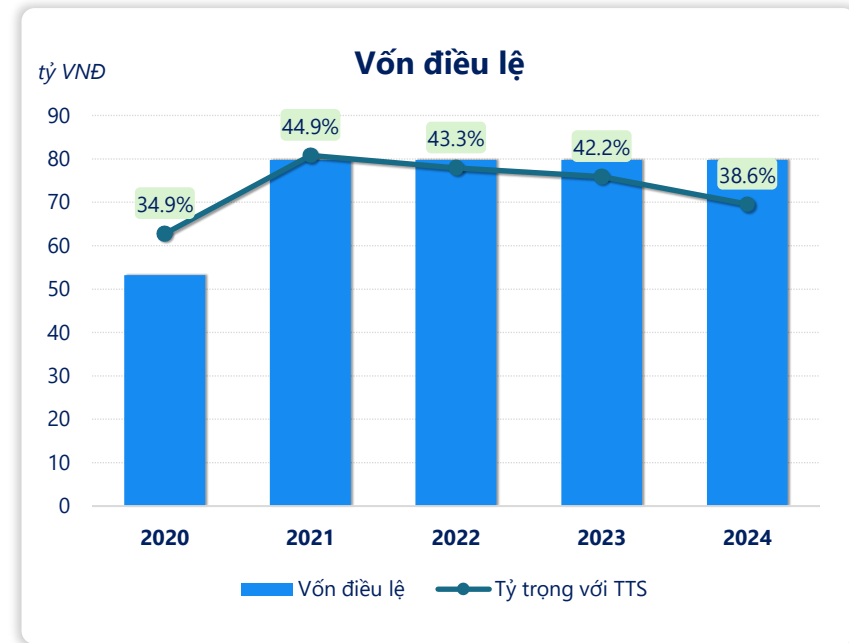
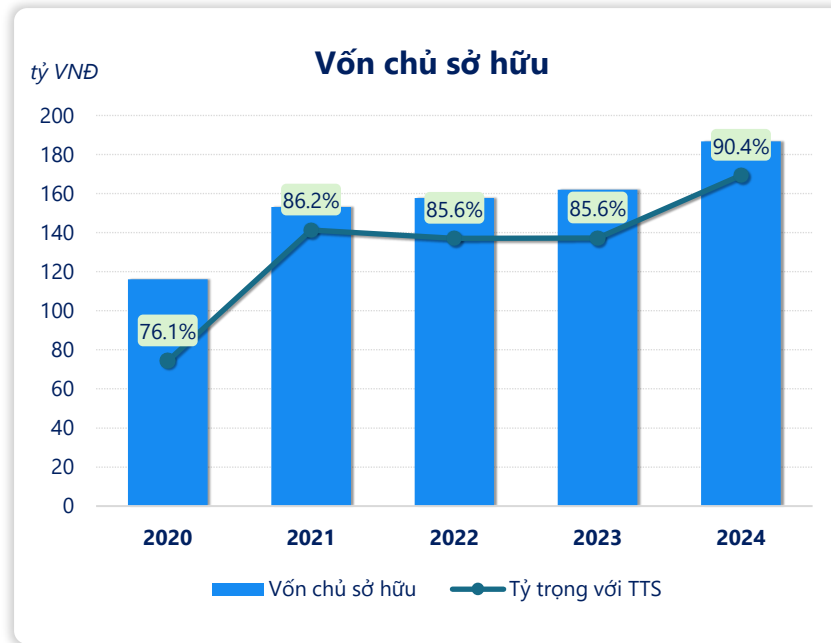
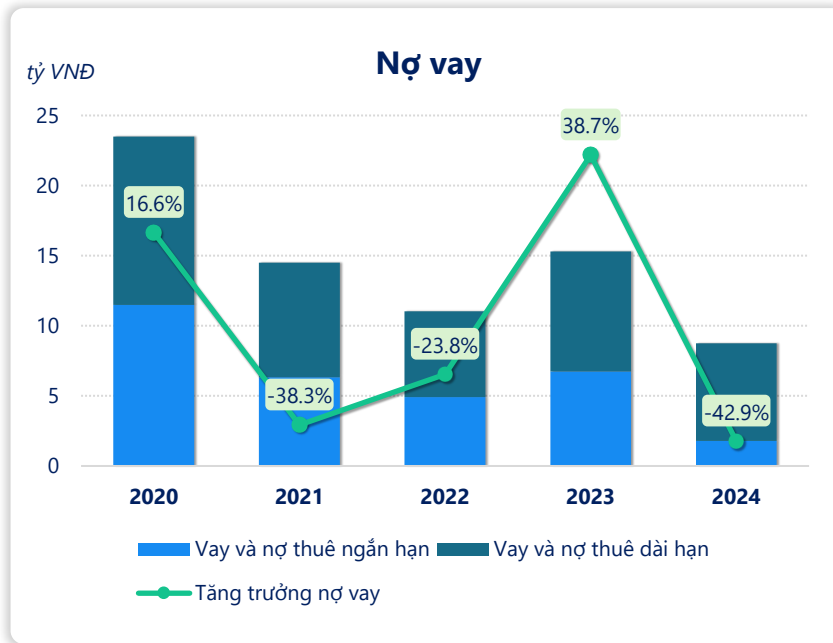
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.02%** so với năm trước và đạt **178.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **86.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **76.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.82%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	206	189	9.1%
Tài sản ngắn hạn	27.7	10.4	166%
Tiền và tương đương tiền	7.75	2.86	171%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.19	2.51	107%
Hàng tồn kho	4.38	4.41	-0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.60	-44.3%
Tài sản dài hạn	179	179	0.0%
Phải thu dài hạn	0	2.23	-100%
Tài sản cố định	158	154	2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.1	15.2	-7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.15	7.11	0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.8	27.3	-27.3%
Nợ ngắn hạn	12.8	18.7	-31.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.78	6.74	-73.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.38	4.76	-28.9%
Nợ dài hạn	6.96	8.57	-18.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.96	8.57	-18.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	162	15.3%
Vốn chủ sở hữu	187	162	15.3%
Vốn điều lệ	79.8	79.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	64.9	64.3	69.1	73.3	103
Giá vốn hàng bán	34.1	33.3	35.9	38.4	42.6
Lợi nhuận gộp	30.8	31.0	33.3	34.9	60.6
Doanh thu HĐTC	0.09	0.35	0.39	0.39	0.26
Chi phí TC	1.70	1.35	1.11	1.14	1.04
Chi phí lãi vay	1.70	1.35	1.11	1.14	1.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.84	2.07	3.28	3.25	3.94
Chi phí QLDN	6.23	6.43	6.96	7.64	9.20
LN thuần từ HĐKD	21.1	21.5	22.3	23.3	46.7
Lợi nhuận khác	-0.62	-0.52	-0.20	-0.07	0.32
LN trước thuế	20.5	21.0	22.1	23.2	47.0
Lợi nhuận sau thuế	17.5	18.8	15.5	18.5	37.5
LNST của CĐ cty mẹ	17.5	18.8	15.5	18.5	37.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.7	19.4	25.6	16.3	41.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.48	-21.4	-12.2	-12.7	-18.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.63	7.95	-13.9	-9.12	-18.6
Tiền đầu kỳ	1.21	2.80	8.81	8.30	2.86
Lưu chuyển tiền thuần	1.58	6.01	-0.51	-5.43	4.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.80	8.81	8.30	2.86	7.75